

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 100/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính Phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 2256/TTr-UBND ngày 28/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.

- Tổng nguồn vốn phân bổ giai đoạn 2021 - 2025: 800.193 triệu đồng
- Tổng nguồn vốn phân bổ năm 2023: 206.068 triệu đồng

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC; UBND;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



Trần Hải Châu



Phụ lục I

Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kê hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn đã phân bổ năm 2022	Kê hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
	Tổng số			800.193	156.999	206.068	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			118.702	34.311	38.722	
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất</i>			<i>51.000</i>	<i>5.500</i>	<i>14.500</i>	
1	Huyện Lệ Thủy			10.500	1.500	3.000	UBND huyện Lệ
2	Huyện Quảng Ninh			9.500	500	3.000	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch			11.000	1.000	3.000	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa			18.000	2.000	5.000	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa			2.000	500	500	UBND huyện Tuyên Hóa
<i>b</i>	<i>Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung</i>			<i>67.702</i>	<i>28.811</i>	<i>24.222</i>	
1	Nước sinh hoạt tập trung bản Mới, bản Xà Khía, bản Tăng Ký	Xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2023	5.500	5.427		UBND huyện Lệ Thủy

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn đã phân bổ năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
2	Nước sinh hoạt tập trung bản Thượng Sơn, thôn Liên Xuân, bản Đá Chát	Xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh	2022-2023	5.200	5.131		UBND huyện Quảng Ninh
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung Bản 39	Xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2023	6.000	5.920		UBND huyện Bố Trạch
4	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thuận Hóa và Đặng Hóa	Xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa	2022-2023	6.000	5.920		UBND huyện Minh Hóa
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Tiền Phong	Xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	2022-2023	6.500	6.413		UBND huyện Tuyên Hóa
6	Đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung cho các địa			38.502		24.222	Phân bổ chi tiết sau
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			196.714	35.409	47.466	
1	Huyện Lệ Thủy			32.400	7.290	9.772	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			29.314	6.596	8.842	
3	Huyện Bố Trạch			33.943	7.637	10.238	
4	Huyện Minh Hóa			55.543	12.497	16.753	
5	Huyện Tuyên Hóa			6.171	1.389	1.861	
6	Số vốn chưa phân bổ (20% vốn trung hạn)			39.343			Phân bổ sau
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			163.789	29.482	39.522	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			163.789	29.482	39.522	
a	Phân bổ cho các huyện			93.789	24.266	28.594	

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kê hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn đã phân bổ năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
1	Huyện Lệ Thủy			23.126	5.983	7.051	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			11.792	3.051	3.595	
3	Huyện Bố Trạch			18.677	4.832	5.694	
4	Huyện Minh Hóa			32.735	8.470	9.980	
5	Huyện Tuyên Hóa			7.459	1.930	2.274	
b.	Đầu tư các công trình có tác động lớn đến phát triển KT-XH địa phương			70.000	5.216	10.928	
1	Chợ biên giới xã Thượng Trạch	Xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2024	5.500	2.000	2.000	UBND huyện Bố Trạch
2	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy	Xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	30.000	3.216	8.928	UBND huyện Lệ Thủy
3	Đầu tư các công trình cho các địa phương			34.500			Phân bổ sau
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			54.737	9.853	13.208	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			54.737	9.853	13.208	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trường PTDTNT Huyện Quảng Ninh	Xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh	2022-2024	7.000	1.921	1.858	UBND huyện Quảng Ninh
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTNT Huyện Bố Trạch	Xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2024	7.000	1.921	1.858	UBND huyện Bố Trạch

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kê hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn đã phân bổ năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	7.000	1.921	1.858	UBND huyện Minh Hóa
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Hóa, Huyện Tuyên Hóa	Xã Lâm Hóa, huyện Tuyên	2022-2024	7.000	1.920	1.858	UBND huyện Tuyên Hóa
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTDTNT huyện Lệ Thủy	Xã Lâm Thủy, Mai Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	7.000	1.920	1.858	UBND huyện Lệ Thủy
6	Đầu tư nâng cấp, cải tạo trường PTDTNT tỉnh	Phường Bắc Lý, TP Đồng	2023-2025	12.000	250	3.918	Sở Giáo dục và Đào tạo
7	Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường DTNT, BT			7.737			Phân bổ sau
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			42.885	7.739	10.374	Phân bổ sau
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			218.186	39.273	55.128	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			218.186	39.273	55.128	
a	Phân bổ cho các huyện			128.186	25.000	39.765	
1	Huyện Bố Trạch			6.409	1.136	1.988	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện
2	Huyện Minh Hóa			96.140	19.318	29.823	
3	Huyện Tuyên Hóa			25.637	4.546	7.954	
b.	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu			90.000	14.273	15.364	
1	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Lòm - K.Chăm, Dộ - Tà Vòng) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	30.000	9.500	10.250	Ban Dân tộc

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kê hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn đã phân bổ năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
2	Hạ tầng giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu dân cư các bản (Ba Loóc, Bãi Dinh, K-Ai) dân tộc Chứt xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	15.000	4.773	5.114	Ban Dân tộc
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các địa phương			45.000			Phân bổ sau
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			5.180	932	1.648	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			5.180	932	1.648	
1	Huyện Lệ Thủy			1.400	254	445	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			498	85	158	
3	Huyện Bố Trạch			949	169	302	
4	Huyện Minh Hóa			1.867	339	594	
5	Huyện Tuyên Hóa			467	85	149	